

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 43 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC.
- Địa chỉ trụ sở chính: 934 D2 Đường D, KCN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.
Chức vụ: Giám đốc.

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

16 /01/2020 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Tấn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái,
P.Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		912.048.140.537	944.890.642.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.613.995.919	110.828.837.465
1. Tiền	111		40.613.995.919	30.828.837.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.884.236.472	382.367.031.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	260.538.029.012	371.300.699.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.159.697.460	10.535.588.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác (*)	136	7	186.510.000	530.743.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		596.876.764.193	448.188.157.720
1. Hàng tồn kho	141	8	596.876.764.193	448.188.157.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.673.143.953	3.506.616.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.673.143.953	3.447.515.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	59.100.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		112.323.289.327	79.518.180.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	3.320.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.320.000.000	3.320.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		95.557.718.164	44.736.094.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.120.793.914	39.277.473.820
- Nguyên giá (*)	222		698.785.996.011	600.658.876.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.665.202.097)	(561.381.402.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.436.924.250	5.458.620.550
- Nguyên giá	228		18.023.674.299	17.532.562.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.586.750.049)	(12.073.941.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-



- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.796.997.069
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.796.997.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	13.400.000.000	13.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.571.163	7.265.088.905
1. Chi phí trả trước dài hạn (*)	261		45.571.163	123.693.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	263		-	7.141.395.738
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		331.408.625.707	379.701.448.376
I. Nợ ngắn hạn	310		331.408.625.707	379.701.448.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	128.984.699.749	121.806.214.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.608.691.670	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	15	15.889.907.856	27.506.114.901
4. Phải trả người lao động	314		14.463.541.530	15.406.701.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	326.051.867	242.041.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	44.212.593	1.095.232.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	156.523.843.765	204.120.301.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.567.676.677	9.524.841.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		692.962.804.157	644.707.374.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	692.962.804.157	644.707.374.663
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

104
TY
ÂN
LỢI
HỒ CH

5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.474.584.528	164.767.001.205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.564.989.629	153.017.143.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.225.981.640	22.715.579.492
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b		114.339.007.989	130.301.563.966
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039

(*): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 36 trang 33 và 34 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Người lập biểu


Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng


Liêu Phước Tính

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc




Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	517.385.995.562	623.637.179.910	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		517.385.995.562	623.637.179.910	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	22	428.510.689.813	529.836.056.272	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.875.305.749	93.801.123.638	305.813.484.532	324.103.097.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	563.154.756	3.189.046.509	3.294.938.711	4.619.246.435
7. Chi phí tài chính	22	24	5.644.259.291	6.122.728.541	29.094.382.825	26.337.622.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.443.886.578	2.054.638.425	17.730.589.895	7.699.721.758
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.888.799.580	8.367.303.327	32.323.380.299	30.739.742.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	26	26	23.329.539.548	27.671.984.616	72.875.389.986	74.173.135.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		53.575.862.086	54.828.153.663	174.815.270.133	197.471.843.546
11. Thu nhập khác	31	27	160.444.115	7.736.427.150	2.727.637.203	8.181.336.538
12. Chi phí khác (*)	32	28		7.680.549.554	165.385.369	8.569.169.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		160.444.115	55.877.596	2.562.251.834	(387.832.894)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		53.736.306.201	54.884.031.259	177.377.521.967	197.084.010.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	29	12.102.687.824	12.134.867.808	36.830.930.978	40.574.863.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41.633.618.377	42.749.163.451	140.546.590.989	156.509.146.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.443	1.482	4.869	5.762
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	31	1.443	1.482	4.869	5.762

(*): Số liệu lũy kế năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 36 trang 33 và 34 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Đức Huy

Liêu Phước Tính

Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế (*)	01		177.377.521.967	197.084.010.652
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.518.683.293	42.353.916.219
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.855.571)	(308.371.675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(795.658.648)	(2.724.164.696)
- Chi phí lãi vay	06		17.730.589.895	7.699.721.758
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		243.785.280.936	244.105.112.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)	09		115.541.895.180	(211.744.903.088)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (*)	10		(141.547.210.735)	46.269.186.578
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*)	11		1.245.875.906	48.875.623.304
- Tăng giảm chi phí trả trước (*)	12		(4.147.506.091)	(3.475.411.466)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.646.579.156)	(7.631.067.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.855.918.550)	(34.131.416.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			53.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.625.577.532)	(8.893.214.041)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		144.750.259.958	73.426.909.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác (*)	21		(89.543.310.018)	(23.379.144.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		37.920.000	7.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		757.738.648	2.403.270.860

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.747.651.370)	(20.968.624.123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			130.652.550.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.309.940.065.968	677.611.532.810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.357.536.524.111)	(683.668.294.820)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.622.749.000)	(78.622.749.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.219.207.143)	45.973.038.990
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(70.216.598.555)	98.431.324.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.828.837.465	12.397.857.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.757.009	(344.735)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.613.995.919	110.828.837.465

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 36 trang 33 và 34 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc




Bùi Tấn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/04/2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	336.238.000	363.549.000
Tiền gửi ngân hàng	40.277.757.919	30.465.288.465
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Cộng	40.613.995.919	110.828.837.465

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	260.538.029.012	371.300.699.671
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.170.856.572	5.063.601.535
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.526.795.107	84.978.571.186
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	159.977.030.380	216.962.982.938
Các khoản phải thu của khách hàng khác	57.863.346.953	64.295.544.012
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	240.303.205.593	341.467.626.478

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.159.697.460	10.535.588.340
Công ty cổ phần kỹ thuật Việt Sơn	-	217.000.000
Công ty TNHH Việt Nguyễn	-	243.200.000
Công ty Hauni Maschinenbau GmbH	5.586.620.079	9.030.592.300
Công ty TNHH TMĐT và PT kỹ Thuật(TTECH)	-	380.100.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn	105.369.000	-
Công ty Cổ phần SOGA	52.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	415.208.381	664.696.040
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	6.159.697.460	10.535.588.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	97.020.000	97.682.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.400.000	27.400.000
Thuế TNCN	1.090.000	92.016.668
Phải thu khác	-	313.643.836
Cộng	186.510.000	530.743.201

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	43.692.901.664	64.428.445.821
Nguyên liệu, vật liệu	489.853.956.484	353.328.061.260
Công cụ, dụng cụ	1.280.000	9.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.769.385	15.767.564
Thành phẩm	63.316.856.660	30.406.883.075
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	596.876.764.193	448.188.157.720

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (Tiền cọc thuê máy đục lỗ giấy sếp)	3.320.000.000	3.320.000.000
Cộng	3.320.000.000	3.320.000.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	31.039.544.335	549.614.734.560	13.505.219.423	6.499.378.246	600.658.876.564
- Mua trong kỳ	-	99.755.817.814	-	93.377.273	99.849.195.087
- Thanh lý	-	(1.688.225.640)	-	(33.850.000)	(1.722.075.640)
Tại ngày 31/12/2019	<u>31.039.544.335</u>	<u>647.682.326.734</u>	<u>13.505.219.423</u>	<u>6.558.905.519</u>	<u>698.785.996.011</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(28.150.387.416)	(515.979.023.888)	(11.898.619.006)	(5.353.372.434)	(561.381.402.744)
- Khấu hao trong kỳ	(657.878.676)	(46.240.777.889)	(1.303.739.861)	(803.478.567)	(49.005.874.993)
- Thanh lý	-	1.688.225.640	-	33.850.000	1.722.075.640
Tại ngày 31/12/2019	<u>(28.808.266.092)</u>	<u>(560.531.576.137)</u>	<u>(13.202.358.867)</u>	<u>(6.123.001.001)</u>	<u>(608.665.202.097)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	<u>2.889.156.919</u>	<u>33.635.710.672</u>	<u>1.606.600.417</u>	<u>1.146.005.812</u>	<u>39.277.473.820</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>2.231.278.243</u>	<u>87.150.750.597</u>	<u>302.860.556</u>	<u>435.904.518</u>	<u>90.120.793.914</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 382.208.839.869 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là 79.280.837.109 đồng.
 Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là 2.593.122.424 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	15.502.607.589	2.029.954.710	17.532.562.299
- Mua mới	-	491.112.000	491.112.000
Tại ngày 31/12/2019	15.502.607.589	2.521.066.710	18.023.674.299
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	(10.192.150.164)	(1.881.791.585)	(12.073.941.749)
- Khấu hao trong kỳ	(350.140.050)	(162.668.250)	(512.808.300)
Tại ngày 31/12/2019	(10.542.290.214)	(2.044.459.835)	(12.586.750.049)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	5.310.457.425	148.163.125	5.458.620.550
Tại ngày 31/12/2019	4.960.317.375	476.606.875	5.436.924.250

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 1.868.322.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là: 4.960.317.375 đồng.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.400.000.000		13.400.000.000
Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	1.340.000	13.400.000.000	1.340.000	13.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	128.984.699.749	128.984.699.749	121.806.214.529	121.806.214.529
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	24.906.440.081	24.906.440.081	4.391.356.200	4.391.356.200
- Công ty Vinatoyo	8.457.061.767	8.457.061.767	8.865.792.573	8.865.792.573
- Công ty Jiangsu Ruijia Chemistry	3.053.894.400	3.053.894.400	5.210.588.160	5.210.588.160
- Công ty British American Tobacco	13.399.783.901	13.399.783.901	5.156.711.074	5.156.711.074
- Công ty Nomura	29.849.479.506	29.849.479.506	26.806.636.569	26.806.636.569
- Công ty Tervakoski Oy	12.369.353.675	12.369.353.675	8.536.033.639	8.536.033.639
- Công ty Newtoyo	12.114.617.328	12.114.617.328	11.214.551.920	11.214.551.920
- Công ty TNHH Tân An	3.578.304.950	3.578.304.950	1.561.531.400	1.561.531.400
- Các khoản phải trả người bán khác	21.255.764.141	21.255.764.141	50.063.012.994	50.063.012.994
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	35.495.704.542	35.495.704.542	16.147.743.046	16.147.743.046
(chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)				

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
a/ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.608.691.670	-
Công ty ORIENTAL GROUP FZE	809.889.950	-
Công ty ORIENTAL GENERAL TRADING INC	2.798.801.720	-
b/ Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c/ Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Cộng	3.608.691.670	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.690.029.009	11.474.893.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.102.687.824	14.127.675.396
Thuế thu nhập cá nhân	4.097.191.023	1.703.371.099
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	200.175.323
Cộng	15.889.907.856	27.506.114.901

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	326.051.867	242.041.128
Cộng	326.051.867	242.041.128

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.212.593	44.800.020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	50.432.933
Cộng	44.212.593	1.095.232.953

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2019		Trong kỳ		Tại 01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	111.726.239.772	111.726.239.772	906.228.409.647	965.969.378.849	171.467.208.974	171.467.208.974
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	95.124.088.094	95.124.088.094	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	44.797.603.993	44.797.603.993	308.587.568.227	296.443.057.168	32.653.092.934	32.653.092.934
Cộng	156.523.843.765	156.523.843.765	1.309.940.065.968	1.357.536.524.111	204.120.301.908	204.120.301.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

		Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	%		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100%	262.075.830.000	262.075.830.000

19.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	64.847.400.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu thường	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu thường	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2018 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 78.622.749.000 đồng.

19.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	194.474.584.528	164.767.001.205
	194.474.584.528	164.767.001.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
19.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	148.537.916.615	
- Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận trước năm 2017	48.202.655.060	-	-	(48.202.655.060)	
- Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển	17.315.724.940	-	(17.315.724.940)	-	
- Chi phí phát hành CP	-	(385.750.000)	-	-	
- Thu tiền từ phát hành cổ phiếu	65.519.150.000	65.519.150.000	-	-	
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	21.248.097.322	(83.524.907.117)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.248.097.322	(21.248.097.322)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.799.238.929)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.062.404.866)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2017 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	
- Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(26.207.583.000)	
+ Tạm ứng cổ tức năm 2018 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ (điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước)	-	-	-	7.971.230.351	
Tại ngày 31/12/2018	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Tại ngày 01/01/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	140.546.590.989	
- Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	29.707.583.323	(95.791.161.818)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.707.583.323	(29.707.583.323)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.183.033.329)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.485.379.166)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2018 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(26.207.583.000)	
+ Tạm ứng cổ tức năm 2019 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	
Tại ngày 31/12/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.7 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 131.038.300.000 ĐỒNG LÊN 262.075.830.000 ĐỒNG.****19.7.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên Cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty cổ phần Cát Lợi
2	Loại Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
4	Số lượng Cổ phiếu đăng ký chào bán	13.103.830 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.915 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
5	Tổng khối lượng cần huy động theo mệnh giá	131.038.300.000 đồng
6	Mục đích huy động vốn	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất và giảm nợ vay tài chính ngắn hạn của Công ty
7	Giá bán ra công chúng	20.000 đồng/cổ phiếu
8	Thời gian phát hành	90 ngày
9	Ngày bắt đầu chào bán	08/02/2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	28/03/2018
11	Hình thức chào bán	Chào bán ra công chúng

19.7.2 TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÁT HÀNH

STT	Nội dung	Thông tin
1	Số lượng Cổ phiếu đã phân phối	13.103.753 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.838 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
2	Cổ phiếu lẻ	77 cổ phiếu
3	Hình thức xử lý cổ phiếu lẻ	Hủy bỏ
4	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán	131.038.300.000 đồng
5	Vốn điều lệ trước phát hành	131.038.300.000 đồng
6	Vốn điều lệ sau phát hành	262.075.830.000 đồng
7	Chi phí phát hành	671.750.000 đồng
8	Số tiền ròng thu được	130.366.550.000 đồng

19.7.3 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 678/NQ-CPCL ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Công ty cổ phần Cát Lợi về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty và phương án sử dụng vốn sau phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.7 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 131.038.300.000 ĐỒNG LÊN 262.075.830.000 ĐỒNG.(TIẾP)

19.7.3 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

Theo nghị quyết, tổng số vốn thu được sau khi phát hành cổ phiếu được sử dụng cho các mục đích sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (đồng)	Thời điểm giải ngân
1	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	Năm 2018-2019
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	Năm 2018
	Tổng cộng	131.038.300.000	

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

Đến thời điểm 31/12/2019, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng được Công ty sử dụng chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	Theo nghị quyết ĐHCĐ thông qua	Thực tế giải ngân	Số tiền còn lại chưa thực hiện
1	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	90.000.000.000	-
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	41.038.300.000	-
	Tổng cộng	131.038.300.000	131.038.300.000	-

Như vậy: Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty đã hoàn tất thực hiện khoản mục trả nợ vay ngắn hạn Ngân hàng và đầu tư TSCĐ.

550
GT
PHÂN
T L
T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.163.770.075	2.244.111.912
Ngoại tệ các loại		
- USD	171.016,65	1.486,28
- EUR	802,82	221,79
- GBP	126,35	132,95
- JPY	27.797,00	29.249,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.897.363.405.912	2.040.314.735.829
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	10.369.851.417	3.507.480.498
Doanh thu gia công, chế biến	2.826.855.260	2.427.082.080
Doanh thu phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	633.079.590	629.845.260

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.593.199.596.269	1.716.951.476.529
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	9.592.012.582	3.124.835.566
Giá vốn gia công chế biến	1.954.179.206	2.069.888.684
Giá vốn phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Giá vốn của dịch vụ khác	633.079.590	629.845.260
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	840.000	-
Cộng	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	757.738.648	2.716.914.696
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.491.344.492	1.591.345.664
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	45.855.571	308.371.675
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.614.400
Cộng	3.294.938.711	4.619.246.435

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.730.589.895	7.699.721.758
Chiết khấu thanh toán	10.049.101.405	16.139.955.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.314.691.525	2.497.945.366
Cộng	29.094.382.825	26.337.622.238

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Quảng cáo, thị trường	5.521.954.779	2.877.779.815
Cước vận chuyển, bốc xếp	26.518.028.267	27.516.083.553
Chi phí BH - vật liệu bao bì	61.774.832	63.881.118
Chi phí bằng tiền khác	221.622.421	281.997.807
Cộng	32.323.380.299	30.739.742.293

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.918.142.852	47.331.319.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.756.203	2.436.842.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.676.326.132	2.947.192.621
Chi phí khác bằng tiền	19.081.164.799	21.457.781.350
Cộng	72.875.389.986	74.173.135.986

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	37.920.000	7.250.000
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	194.170.909	237.436.363
Thu nhập khác	2.495.546.294	7.936.650.175
Cộng	2.727.637.203	8.181.336.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí hàng hóa hư hỏng	-	8.446.636.831
Chi phí bằng tiền khác	165.385.369	122.532.601
Cộng	165.385.369	8.569.169.432

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.377.521.967	197.084.010.652
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.777.132.921	5.790.307.776
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.778.889.930	5.790.307.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.757.009	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	184.154.654.888	202.874.318.428
Trong đó:		
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	184.154.654.888	202.874.318.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.830.930.978	40.574.863.686
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.830.930.978	40.574.863.686

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.546.590.989	156.509.146.966
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.546.590.989	156.509.146.966
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	12.949.193.189	13.668.412.495
Số cổ phiếu bình quân	26.207.583	24.645.894
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.869	5.762

Ghi chú: (*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/04/2019.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.546.590.989	156.509.146.966
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.546.590.989	156.509.146.966
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	12.949.193.189	13.668.412.495
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	24.645.894
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.869	5.762

Ghi chú: (*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/04/2019.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	1.718.588.802.457	1.895.548.623.538
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	41.355.254.224	34.782.514.089
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	26.216.573.653	17.662.975.578
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.335.992.406	39.909.982.605
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	25.692.846.193	19.832.167.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	40.679.060.104	38.715.858.812
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	55.963.037.470	60.322.117.279
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	43.834.473.931	47.846.713.812
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	903.292.624.092	972.281.842.902
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	59.668.859.967	84.800.989.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	406.218.405.088	505.141.697.521
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	79.052.000	8.992.951.570
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	13.188.868.119	2.207.723.470
Công ty Thương mại Miền Nam	14.588.031	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	44.900.360.106	50.176.241.337
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.848.364.917	2.285.572.955
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	15.300.442.156	10.589.274.320
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	622.499.566.101	568.476.110.855
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	45.035.000	29.940.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	49.375.000	71.175.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	489.147.840	752.238.980
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	532.095.488	1.816.844.234
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	527.940.525.471	465.170.220.509
Công ty Thương mại Miền Nam	21.492.146.602	19.797.429.012
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	71.951.240.700	80.838.263.120
Thu nhập khác từ bên liên quan	355.885.863	7.936.650.175
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	173.048.313	257.889.420
Công ty Thương mại Miền Nam	182.837.550	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	7.678.760.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	240.303.205.593	341.467.626.478
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.320.976.506	2.752.307.788
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.532.117.799	729.358.663
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.694.414.375	5.311.839.454
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.551.812.695	3.440.582.013
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.974.396.018	6.177.444.697
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.170.856.572	5.063.601.535
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	159.977.030.380	216.962.982.938
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.145.869.329	6.791.245.350
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.526.795.107	84.978.571.186
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	914.038.273	405.938.852
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	976.117.329
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	4.778.445.058	7.069.387.016
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	231.814.954	296.121.073
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	2.484.638.527	512.128.584
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	35.495.704.542	16.147.743.046
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	24.906.440.081	4.391.356.200
Công ty Thương mại Miền Nam	1.751.140.813	2.133.915.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	381.061.881	756.678.871
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	8.457.061.767	8.865.792.573

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	7.864.923.494	8.094.016.752
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.567.091.000	1.686.863.800
Cộng	9.432.014.494	9.780.880.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp+lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.158.019.547.977	490.879.427.820	248.464.430.115	31.349.070.999	1.928.712.476.911
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.011.855.441.750	481.422.218.341	231.309.010.193	26.748.284.660	1.751.334.954.944
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.164.106.227	9.457.209.479	17.155.419.922	4.600.786.339	177.377.521.967
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	99.755.817.814	93.377.273	-	491.112.000	100.340.307.087
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.024.371.429.864
Tổng tài sản					1.024.371.429.864
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					331.408.625.707
Tổng nợ phải trả					331.408.625.707



34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.613.995.919	110.828.837.465
Phải thu khách hàng	260.538.029.012	371.300.699.671
Các khoản phải thu khác	3.408.400.000	3.347.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	317.960.424.931	498.876.937.136
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	128.984.699.749	121.806.214.529
Các khoản vay	156.523.843.765	204.120.301.908
Chi phí phải trả	326.051.867	242.041.128
Các khoản phải trả khác	-	1.000.000.000
Cộng	285.834.595.381	327.168.557.565

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31/12/2019							
	Tiền gốc ngoại tệ				VND tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	171.016,65	802,82	126,35	27.797,00	3.953.903.838	20.675.826	3.809.200	5.838.204
Cộng	171.016,65	802,82	126,35	27.797,00	3.953.903.838	20.675.826	3.809.200	5.838.204
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	2.557.166,86	43.330,55	-	-	59.377.414.490	1.143.883.189	-	-
Các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.557.166,86	43.330,55	-	-	59.377.414.490	1.143.883.189	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	(2.386.150,21)	(42.527,73)	126,35	27.797,00	(55.423.510.652)	(1.123.207.363)	3.809.200	5.838.204

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Tại ngày 01/01/2019								
	Tiền gốc ngoại tệ				VND tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính *								
Tiền gửi ngân hàng	1.486,28	221,79	132,95	29.249,00	34.402.725	5.844.167	3.870.706	6.073.555
Cộng	1.486,28	221,79	132,95	29.249,00	34.402.725	5.844.167	3.870.706	6.073.555
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	2.983.191,99	102.000,00	-	-	69.314.465.889	2.721.156.000	-	-
Các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.983.191,99	102.000,00	-	-	69.314.465.889	2.721.156.000	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	(2.981.705,71)	(101.778,21)	132,95	29.249,00	(69.280.063.164)	(2.715.311.833)	3.870.706	6.073.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 1.187.548.290 đồng Việt Nam (59.377.414.490 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 260.538.029.012 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2019 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	82.571.576.461	117.635.323.257
Từ 31 đến 60 ngày	21.248.040.377	21.553.982.332
Cộng	103.819.616.838	139.189.305.589

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán	128.984.699.749	-	128.984.699.749
Các khoản vay	156.523.843.765	-	156.523.843.765
Chi phí phải trả	326.051.867	-	326.051.867
Các khoản phải trả khác	-	-	-
Cộng	285.834.595.381	-	285.834.595.381
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	121.806.214.529	-	121.806.214.529
Các khoản vay	204.120.301.908	-	204.120.301.908
Chi phí phải trả	242.041.128	-	242.041.128
Các khoản phải trả khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	327.168.557.565	-	327.168.557.565

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.613.995.919	-	40.613.995.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.626.429.012	3.320.000.000	263.946.429.012
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	301.240.424.931	16.720.000.000	317.960.424.931
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.828.837.465	-	110.828.837.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.328.099.671	3.320.000.000	374.648.099.671
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	482.156.937.136	16.720.000.000	498.876.937.136

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2019	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	439.806.533	530.743.201	90.936.668	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	597.192.051.454	600.658.876.564	3.466.825.110	(2)
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	123.693.167	123.693.167	(3)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	7.141.395.738	7.141.395.738	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332	(5)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	122.330.333.615	130.301.563.966	7.971.230.351	(6)

Ghi chú:

- (1): Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ quy định là 90.936.668 đồng.
(2): Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do lắp mới cụm kiểm phẩm là 3.466.825.110 đồng.
(3): Điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn do phân bổ chi phí sử dụng phần mềm Adobe Photoshop, Microsoft và Adobe theo thời hạn sử dụng 24 tháng là 123.693.167 đồng.
(4): Điều chỉnh tăng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là 7.141.395.738 đồng (7.036.466.339 đồng + 104.929.399 đồng), trong đó:
+ Điều chỉnh tăng phụ tùng Đầu dao xuất cho phân xưởng In lắp đặt, kiểm tra nhưng chưa đưa vào sử dụng là 7.036.466.339 đồng.
+ Điều chỉnh tăng phụ liệu xuất cho phân xưởng In nhưng chưa đưa vào sử dụng là 104.929.399 đồng.
(5): Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 2.851.620.332 đồng (767.876.076 đồng + 90.936.668 đồng + 1.992.807.588 đồng), trong đó:
+ Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.
+ Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp theo khoản điều chỉnh số (1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

- + Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi là 1.992.807.588 đồng.
(6): Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối kỳ này do kết quả kiểm toán thay đổi là 7.971.230.351 đồng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2018	Số liệu so sánh năm 2019	Số điều chỉnh Tăng(+) / Giảm(-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	1.756.711.590.530	1.746.103.369.682	(10.608.220.848)	(7)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	74.296.829.153	74.173.135.986	(123.693.167)	(8)
Chi phí khác	32	7.801.293.356	8.569.169.432	767.876.076	(9)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939	(10)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.582.056.098	40.574.863.686	1.992.807.588	(11)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	148.537.916.615	156.509.146.966	7.971.230.351	(12)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.472	5.762	290	(13)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.472	5.762	290	(14)

Ghi chú:

- (7): Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán theo khoản điều chỉnh số (2) và (4) là 10.608.220.848 đồng.
(8): Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản điều chỉnh số (3) là 123.693.167 đồng.
(9): Điều chỉnh tăng chi phí khác do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2018	Số liệu so sánh năm 2019	Số điều chỉnh Tăng(+) / Giảm(-)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(211.653.966.420)	(211.744.903.088)	(90.936.668)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.410.582.316	46.269.186.578	(7.141.395.738)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.016.810.560	48.875.623.304	858.812.744
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.351.718.299)	(3.475.411.466)	(123.693.167)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.912.319.873)	(23.379.144.983)	(3.466.825.110)

Ghi chú: Các điều chỉnh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên các chỉ tiêu trên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh lại.

37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu,



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa